

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

23.04.2024

Ngày in 21.06.2024

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Potassium Standard for AAS
Số sản phẩm	:	96665
Nhãn hiệu	:	Sigma-Aldrich
REACH số	:	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	:	Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất
--	---	--

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	Sigma-Aldrich Pte Ltd (Co. Registration No. 199403788W) 2 Science Park Drive #05-01/12 Ascent Building SINGAPORE 118222 SINGAPORE
Điện thoại	:	+65 6890 6633
Fax	:	+65 6890 6639
Địa chỉ e-mail	:	TechnicalService@merckgroup.com

### 1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp	:	+65 3158 1349 (CHEMTREC intl.) 800 101 2201
------------------------	---	---



## Phần 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Ăn mòn Kim loại, (Cấp 1)	H290: Có thể ăn mòn kim loại.
Kích ứng da, (Cấp 2)	H315: Gây kích ứng da.
Kích ứng mắt, (Cấp 2)	H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Từ cảnh báo Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H315	Gây kích ứng da.
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P234	Chỉ lưu trữ sản phẩm trong thùng chứa gốc.
P264	Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P280	Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P302 + P352	NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P305 + P351 + P338	NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
P332 + P313	Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình	không có gì
Từ cảnh báo	Cảnh báo
Cảnh báo nguy hiểm	không có gì



Các lưu ý phòng ngừa không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin sinh thái học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Thông tin độc học:

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## Phần 3: Thông tin về thành phần các chất

### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Nitric acid</b>		
Số CAS	7697-37-2	Ox. Liq. 3; Met. Corr. 1; Acute Tox. 3; Skin Corr. 1A; Eye Dam. 1; H272, H290, H331, H314, H318 Giới hạn nồng độ: >= 1 %: Met. Corr. 1, H290; >= 65 %: Ox. Liq. 3, H272; >= 20 %: Skin Corr. 1A, H314; 5 - < 20 %: Skin Corr. 1B, H314; >= 3 %: Eye Dam. 1, H318; 1 - < 3 %: Eye Irrit. 2, H319; 1 - < 5 %: Skin Irrit. 2, H315;
Số Einecs	231-714-2	
Chỉ số-Số	007-004-00-1	
Số đăng ký	01-2119487297-23-XXXX	
		>= 1 - < 3 %



	Độc tính cấp do hít phải(hơi): 2.65 mg/l	
--	---	--

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

---

## Phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sỹ.

### 4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.



## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Nitơ ôxít (NO<sub>x</sub>)

Nitơ ôxít (NO<sub>x</sub>)

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

## 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

## 5.4 Thông tin khác

Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước.

---

## Phần 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các cảnh báo về môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

### 6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

### 7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không dùng bình chứa kim loại.

Đóng chặt.



## Lớp cất giữ

Lớp lưu trữ của Đức (TRGS 510): 8B: Các chất nguy hiểm ăn mòn, không cháy

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

#### Bảo vệ da

yêu cầu

#### Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

#### Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

#### Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.



---

## Phần 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

a) Trạng thái vật lý	trong suốt, thể lỏng
b) Màu sắc	không màu
c) Mùi đặc trưng	chưa có dữ liệu
d) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	chưa có dữ liệu
e) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	chưa có dữ liệu
f) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
g) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	chưa có dữ liệu
h) Điểm cháy	chưa có dữ liệu
i) Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng được
j) Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
k) Độ pH	chưa có dữ liệu
l) Độ nhớt	Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
m) Độ hòa tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
n) Hệ số phân tán: n-octanol/nước	chưa có dữ liệu
o) Áp suất hóa hơi	chưa có dữ liệu
p) Mật độ	1.008 - 1.015 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
q) Tỷ trọng hơi tương đối	chưa có dữ liệu
r) Đặc điểm hạt	
Phân phối hạt nhỏ	D50 = 306.905 μm



Loại phân phối: phân phối theo khối lượng

Phương thức đo lường: ISO 13320

Kỹ thuật đo lường: Nhiều xạ laze

s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu

t) Đặc tính ôxy hóa chưa có dữ liệu

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

### 10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh  
Các kim loại

### 10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5  
Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

## Phần 11: Thông tin về độc tính

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp chất

Độc cấp tính

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Sigma-Aldrich- 96665

Trang 8 của 15

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada





Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày.  
Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 4 h - > 20 mg/l - hơi(Phương pháp tính toán)

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy

Da: chưa có dữ liệu

#### **Ăn mòn/kích ứng da**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ghi chú: Hỗn hợp gây kích thích da.

#### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ghi chú: Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

#### **Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

#### **Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

chưa có dữ liệu

#### **Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

#### **Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

### **11.2 thông tin thêm**

#### **Đặc tính phá vỡ nội tiết**

##### **Sản phẩm:**

Đánh giá

Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU)



2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.  
Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

## Thành phần

### Nitric acid

#### **Độc cấp tính**

Đường miệng: chưa có dữ liệu

Ước lượng độc tính cấp Hít phải - 2.65 mg/l - hơi

(Ước lượng độc tính cấp theo Quy định (EU) số 1272/2008)

Da: chưa có dữ liệu

#### **Ăn mòn/kích ứng da**

Da - Thở

Kết quả: Gây bỏng nặng.

Ghi chú: IUCLID)

Ghi chú: Gây ra những vết thương khó lành.

#### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Mắt - Thở

Kết quả: Gây bỏng.

Ghi chú: IUCLID)

Ghi chú: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

#### **Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

#### **Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

#### **Tác nhân gây ung thư**

chưa có dữ liệu

#### **Độc tính sinh sản**

chưa có dữ liệu



**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại**

chưa có dữ liệu

**Nguy hại hô hấp**

chưa có dữ liệu

---

**Phần 12: Thông tin về sinh thái**

**12.1 Độc tính**

**Hỗn hợp chất**

chưa có dữ liệu

**12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

chưa có dữ liệu

**12.3 Khả năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

**12.4 Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

**12.6 Đặc tính phá vỡ nội tiết**

**Sản phẩm:**

Đánh giá

: Chất/hỗn hợp này không chứa thành phần có các đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Điều 57 (f) REACH hoặc theo Quy định Ủy quyền của Ủy ban Châu Âu (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban Châu Âu (EU) 2018/605 ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

**12.7 Các tác hại khác**

chưa có dữ liệu



## Thành phần

### Nitric acid

chưa có dữ liệu

---

## Phần 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

chưa có dữ liệu

---

## Phần 14: Thông tin khi vận chuyển

### 14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 3264

IMDG: 3264

IATA: 3264

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (Nitric acid)

IMDG: CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S. (Nitric acid)

IATA: Corrosive liquid, acidic, inorganic, n.o.s. (Nitric acid)

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 8

IMDG: 8

IATA: 8

### 14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: III

IMDG: III

IATA: III

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:  
không

IATA: không

### 14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Thông tin khác : chưa có dữ liệu



---

## Phần 15: Thông tin về pháp luật

### 15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo:

- Luật hóa chất ngày 21/11/2007.
- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.
- Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.
- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.
- Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Hóa chất phải lập, chuyển giao phiếu kiểm soát mua bán hóa chất độc và lập sổ theo dõi kinh doanh tiền chất công nghiệp (nếu có).
- Và các quy định của pháp luật có liên quan.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## Phần 16: Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

Toàn bộ nội dung các phần trình bày - H

H272

Có thể cháy mạnh; chất oxy hoá.



H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và hồng mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
EUH071	Ăn mòn đường hô hấp.

#### Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ADN - Hiệp định châu Âu về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa; ADR - Hiệp định về việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ; AIIIC - Tồn kho hóa chất công nghiệp Úc; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng sống; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; RID - Quy định về Vận tải Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy



**Phân loại hỗn hợp**

Met. Corr.1	H290
Skin Irrit.2	H315
Eye Irrit.2	H319

**Thủ tục phân loại:**

Phương pháp tính toán
Phương pháp tính toán
Phương pháp tính toán

**Thông tin khác**

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

